

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ - UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt đối tượng và kinh phí hỗ trợ đối với các trường mầm non và cán bộ quản lý, giáo viên trường mầm non ngoài công lập đủ điều kiện được hưởng Chính sách xã hội hóa giáo dục mầm non tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030 theo Nghị quyết số 82/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về việc: “Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước”; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc “Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Ngân sách Nhà nước”; Thông tư số 88/2019/TT-BTC ngày 24/12/2019 của Bộ Tài chính về việc: “Quy định tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2020”;

Căn cứ Nghị quyết số 82/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa khóa XVII, Kỳ họp thứ 4 về việc: "Ban hành chính sách xã hội hóa giáo dục mầm non tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030";

Căn cứ các Văn bản của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa: Quyết định số 5318/QĐ-UBND ngày 16/12/2019 về việc: "Giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2020 của tỉnh Thanh Hóa"; Quyết định số 03/2018/QĐ-UBND ngày 08/02/2018 về việc: "Ban hành quy định về việc thực hiện Chính sách xã hội hóa giáo dục mầm non tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030 theo Nghị quyết số 82/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa"; Quyết định số 2134/QĐ-UBND ngày 10/06/2020 về việc: "Phê duyệt danh sách trường mầm non và cán bộ quản lý, giáo viên trường mầm non ngoài công lập đủ điều kiện được hưởng Chính sách xã hội hóa giáo dục mầm non tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030 theo Nghị quyết số 82/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa"; Công văn số 1361/UBND-VX ngày 07/02/2020, Công văn số

2622/UBND-VX ngày 06/03/2020 và Công văn số 3027/UBND-VX ngày 13/03/2020 về việc: "Trẻ em mầm non, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh tiếp tục tạm nghỉ học để phòng, chống dịch Covid-19";

Theo đề nghị của Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa tại Tờ trình số 3700/STC-NSHX ngày 22/07/2020 của Sở Tài chính về việc: "Phê duyệt kinh phí thực hiện Chính sách xã hội hóa giáo dục mầm non năm 2019-2020".

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt đối tượng và kinh phí hỗ trợ đối với các trường mầm non và cán bộ quản lý, giáo viên trường mầm non ngoài công lập đủ điều kiện được hưởng Chính sách xã hội hóa giáo dục mầm non tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030 theo Nghị quyết số 82/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa để các ngành và các đơn vị liên quan thực hiện; với các nội dung như sau:

1. Đối tượng, mức hỗ trợ

1.1. Đối tượng hỗ trợ: Trường Mầm non ngoài công lập được thành lập và đi vào hoạt động trong thời gian từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/12/2020.

1.2. Mức hỗ trợ: Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 82/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa Khóa XVII.

* Năm học 2019-2020 mức hỗ trợ tối đa 08 tháng: 04 tháng học kỳ I, 04 tháng học kỳ II theo các Văn bản chỉ đạo điều hành về thời gian nghỉ và đi học trở lại đối với học sinh trong thời gian diễn ra dịch bệnh Covid-19.

2. Số đối tượng và kinh phí hỗ trợ

2.1. Tổng số đối tượng: 05 trường (Năm trường) và 79 (Bảy mươi chín) cán bộ quản lý, giáo viên.

2.2. Tổng kinh phí hỗ trợ là: 1.885.593.280,0 đồng (Một tỷ, tám trăm tám mươi lăm triệu, năm trăm chín mươi ba nghìn, hai trăm, tám mươi đồng)

Trong đó:

a) Hỗ trợ lương năm học 2019-2020 là: 1.581.593.280,0 đồng.

b) Hỗ trợ bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) và kinh phí công đoán (KPCĐ) là: 304.000.000,0 đồng;

(Chi tiết có phụ lục kèm theo)

2.3. Nguồn kinh phí: Từ nguồn chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2020 (Chính sách khuyến khích xã hội hóa giáo dục).

3. Tổ chức thực hiện:

3.1. Căn cứ vào Quyết định phê duyệt của Chủ tịch UBND tỉnh, Sở Tài chính có trách nhiệm thực hiện các thủ tục nghiệp vụ thông báo bổ sung dự

toán kinh phí năm 2020 cho các địa phương; hướng dẫn UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện việc chi trả cho các đối tượng thụ hưởng chính sách theo quy định hiện hành.

3.2. Giao Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ và các ngành, đơn vị có liên quan có trách nhiệm quản lý hồ sơ đề nghị của các trường mầm non ngoài công lập theo quy định; kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chính sách xã hội hóa giáo dục mầm non tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030 theo Nghị quyết số 82/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa; định kỳ hàng năm, tổng hợp kết quả thực hiện, báo cáo UBND tỉnh.

3.3. UBND các huyện, thị xã, thành phố: Thực hiện việc chi trả cho các đối tượng thụ hưởng chính sách, thanh quyết toán theo thực tế và đúng quy định hiện hành.

Điều 2. Sở Tài chính, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Nội vụ, Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các ngành, các đơn vị có liên quan căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này tổ chức triển khai thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính; Giáo dục và Đào tạo, Nội vụ; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ (để thực hiện);
- Thường trực Tỉnh ủy (để báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTCThn2020107 (20) .

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phạm Đăn Quyền

Phụ biểu 01:
TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ CHÍNH SÁCH XÃ HỘI HÓA
GIÁO DỤC MẦM NON NĂM HỌC 2019-2020
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2020 của
Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Đơn vị	Tổng cộng	Trong đó		Ghi chú
			Hỗ trợ lương năm học 2019-2020	Hỗ trợ BHXH; BHYT; BHTN; KPCĐ năm học 2019-2020	
Tổng cộng:		1.885.593.280	1.581.593.280	304.000.000	
1	Huyện Như Thanh	424.036.800	364.036.800	60.000.000	
2	Huyện Ngọc Lặc	261.288.000	225.288.000	36.000.000	
3	Huyện Thọ Xuân	340.353.280	276.353.280	64.000.000	
4	Huyện Yên Định	221.211.200	165.211.200	56.000.000	
5	Huyện Hoằng Hóa	638.704.000	550.704.000	88.000.000	

Phụ biểu 02:

CHI TIẾT KINH PHÍ HỖ TRỢ CHÍNH SÁCH XÃ HỘI HÓA GIÁO DỤC MÀM NON NĂM HỌC 2019-2020

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Họ và tên	Chức danh	Trình độ chuyên môn	Kinh phí hỗ trợ						
				Hỗ trợ lương năm học 2019-2020			Hỗ trợ BHXH; BHYT; BHTN; KPCĐ năm học 2019-2020			Tổng kinh phí hỗ trợ
				Mức hỗ trợ/tháng	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí	Mức hỗ trợ/tháng	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí	
1	2	3	4	12	13	14	15	16	17	18
Tổng cộng:					536	1.581.593.280			304.000.000	1.885.593.280
I	Trường MN Nobel tại Thị Trấn Bến Sung, huyện Như Thanh				120	364.036.800			60.000.000	424.036.800
1	Vũ Thị Tươi	P. Hiệu trưởng	CĐ SPMN	3.129.000	8	25.032.000	500.000	8	4.000.000	29.032.000
2	Nguyễn Thị Phương	Giáo viên	ĐH SPMN	3.486.600	8	27.892.800	500.000	8	4.000.000	31.892.800
3	Lê Thị Duyên	Giáo viên	ĐH SPMN	3.486.600	8	27.892.800	500.000	8	4.000.000	31.892.800
4	Bùi Thị Lượng	Giáo viên	TC SPMN	2.771.400	8	22.171.200	500.000	8	4.000.000	26.171.200
5	Lương Thị Dung	Giáo viên	TC SPMN	2.771.400	8	22.171.200	500.000	8	4.000.000	26.171.200
6	Bùi Thị Lệ	Giáo viên	CĐ SPMN	3.129.000	8	25.032.000	500.000	8	4.000.000	29.032.000
7	Lê Thị Quỳnh Trang	Giáo viên	ĐH SPMN	3.486.600	8	27.892.800	500.000	8	4.000.000	31.892.800
8	Lê Văn Lịch	Giáo viên	TC SPMN	2.771.400	8	22.171.200	500.000	8	4.000.000	26.171.200
9	Triệu Thị Thu Huyền	Giáo viên	TC SPMN	2.771.400	8	22.171.200	500.000	8	4.000.000	26.171.200
10	Quách Thị Hà	Giáo viên	TC SPMN	2.771.400	8	22.171.200	500.000	8	4.000.000	26.171.200
11	Nguyễn Thị Hiền	Giáo viên	TC SPMN	2.771.400	8	22.171.200	500.000	8	4.000.000	26.171.200
12	Nguyễn Thị Phương	Giáo viên	TC SPMN	2.771.400	8	22.171.200	500.000	8	4.000.000	26.171.200
13	Bùi Bích Phương	Giáo viên	TC SPMN	2.771.400	8	22.171.200	500.000	8	4.000.000	26.171.200
14	Trần Hồng Ngọc	Giáo viên	CĐ SPMN	3.129.000	8	25.032.000	500.000	8	4.000.000	29.032.000
15	Vũ Nguyệt Linh	Giáo viên	ĐH SPMN	3.486.600	8	27.892.800	500.000	8	4.000.000	31.892.800
II	Trường MN tư thực Ước Mơ Xanh, huyện Ngọc Lặc					225.288.000			36.000.000	261.288.000
1	Nguyễn Thị Hà	Hiệu trưởng	ĐH SPMN	3.486.600	6	20.919.600	500.000	6	3.000.000	23.919.600
2	Lê Thị Cẩm Xuyên	Phó Hiệu trưởng	TC SPMN	2.771.400	6	16.628.400	500.000	6	3.000.000	19.628.400

STT	Họ và tên	Chức danh	Trình độ chuyên môn	Kinh phí hỗ trợ						
				Hỗ trợ lương năm học 2019-2020			Hỗ trợ BHXH; BHYT; BHTN; KPCĐ năm học 2019-2020			Tổng kinh phí hỗ trợ
				Mức hỗ trợ/tháng	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí	Mức hỗ trợ/tháng	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí	
1	2	3	4	12	13	14	15	16	17	18
3	Trương Thị Thủy	GV, TTCM	TC SPMN	2.771.400	6	16.628.400	500.000	6	3.000.000	19.628.400
4	Bùi Thị Quyên	GV, TPCM	TC SPMN	2.771.400	6	16.628.400	500.000	6	3.000.000	19.628.400
5	Nguyễn Thị Kim Ngân	Giáo viên	CĐ SPMN	3.129.000	6	18.774.000	500.000	6	3.000.000	21.774.000
6	Phạm Ngọc Anh	Giáo viên	TC SPMN	2.771.400	6	16.628.400	500.000	6	3.000.000	19.628.400
7	Mai Thị Thanh	Giáo viên	CĐ SPMN	3.129.000	6	18.774.000	500.000	6	3.000.000	21.774.000
8	Nguyễn Thị Thu Trang	Giáo viên	ĐH SPMN	3.486.600	6	20.919.600	500.000	6	3.000.000	23.919.600
9	Bùi Thị Tâm	Giáo viên	ĐH SPMN	3.486.600	6	20.919.600	500.000	6	3.000.000	23.919.600
10	Hà Thị Mai	Giáo viên	TC SPMN	2.771.400	6	16.628.400	500.000	6	3.000.000	19.628.400
11	Vì Văn Anh	Giáo viên	ĐH SPMN	3.486.600	6	20.919.600	500.000	6	3.000.000	23.919.600
12	Lê Thị Thùy Dung	Giáo viên	ĐH SPMN	3.486.600	6	20.919.600	500.000	6	3.000.000	23.919.600
III	Trường MN Nobel , huyện Thọ Xuân			34.544.160	128	276.353.280			64.000.000	340.353.280
1	Nguyễn Thị Ngoan	Phó Hiệu trưởng	TC SPMN	1.939.980	8	15.519.840	500.000	8	4.000.000	19.519.840
2	Ngô Thị Hòa	Giáo viên	ĐH SPMN	2.440.620	8	19.524.960	500.000	8	4.000.000	23.524.960
3	Phạm Thị Thúy Hà	Giáo viên	ĐH SPMN	2.440.620	8	19.524.960	500.000	8	4.000.000	23.524.960
4	Hà Thị Dung	Giáo viên	ĐH SPMN	2.440.620	8	19.524.960	500.000	8	4.000.000	23.524.960
5	Phạm Thị Trang	Giáo viên	ĐH SPMN	2.440.620	8	19.524.960	500.000	8	4.000.000	23.524.960
6	Đỗ Thị Nguyệt	Giáo viên	ĐH SPMN	2.440.620	8	19.524.960	500.000	8	4.000.000	23.524.960
7	Vũ Thị Hiền	Giáo viên	ĐH SPMN	2.440.620	8	19.524.960	500.000	8	4.000.000	23.524.960
8	Trịnh Thị Minh Trang	Giáo viên	CĐ SPMN	2.190.300	8	17.522.400	500.000	8	4.000.000	21.522.400
9	Trịnh Thị Thu Thảo	Giáo viên	CĐ SPMN	2.190.300	8	17.522.400	500.000	8	4.000.000	21.522.400
10	Nguyễn Thị Anh	Giáo viên	TC SPMN	1.939.980	8	15.519.840	500.000	8	4.000.000	19.519.840
11	Lưu Thị Thủy	Giáo viên	TC SPMN	1.939.980	8	15.519.840	500.000	8	4.000.000	19.519.840
12	Đỗ Thị Thanh Xuân	Giáo viên	TC SPMN	1.939.980	8	15.519.840	500.000	8	4.000.000	19.519.840

STT	Họ và tên	Chức danh	Trình độ chuyên môn	Kinh phí hỗ trợ						
				Hỗ trợ lương năm học 2019-2020			Hỗ trợ BHXH; BHYT; BHTN; KPCĐ năm học 2019-2020			Tổng kinh phí hỗ trợ
				Mức hỗ trợ/tháng	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí	Mức hỗ trợ/tháng	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí	
1	2	3	4	12	13	14	15	16	17	18
13	Lê Thị Trang	Giáo viên	TC SPMN	1.939.980	8	15.519.840	500.000	8	4.000.000	19.519.840
14	Lê Thị Hải	Giáo viên	TC SPMN	1.939.980	8	15.519.840	500.000	8	4.000.000	19.519.840
15	Phạm Thị Hải	Giáo viên	TC SPMN	1.939.980	8	15.519.840	500.000	8	4.000.000	19.519.840
16	Lê Thị Lệ	Giáo viên	TC SPMN	1.939.980	8	15.519.840	500.000	8	4.000.000	19.519.840
IV	Trường MN Nobel Thị Trấn Quán Lào, huyện Yên Định			20.651.400	112	165.211.200		8	56.000.000	221.211.200
1	Lê Thị Thương	Phó Hiệu trưởng	TC MN	1.385.700	8	11.085.600	500.000	8	4.000.000	15.085.600
2	Ngô Thị Ngọc Liên	Giáo viên	ĐH MN	1.743.300	8	13.946.400	500.000	8	4.000.000	17.946.400
3	Trần Thị Trang	Giáo viên	ĐH MN	1.743.300	8	13.946.400	500.000	8	4.000.000	17.946.400
4	Nguyễn Thị Hà	Giáo viên	CĐ MN	1.564.500	8	12.516.000	500.000	8	4.000.000	16.516.000
5	Nguyễn Văn Oanh	Giáo viên	CĐ MN	1.564.500	8	12.516.000	500.000	8	4.000.000	16.516.000
6	Lê Thị Duyên	Giáo viên	CĐ MN	1.564.500	8	12.516.000	500.000	8	4.000.000	16.516.000
7	Lê Thị Viên	Giáo viên	TC MN	1.385.700	8	11.085.600	500.000	8	4.000.000	15.085.600
8	Hoàng Thị Thương	Giáo viên	TC MN	1.385.700	8	11.085.600	500.000	8	4.000.000	15.085.600
9	Nguyễn Thị Lan	Giáo viên	TC MN	1.385.700	8	11.085.600	500.000	8	4.000.000	15.085.600
10	Lưu Thị Hải Yến	Giáo viên	TC MN	1.385.700	8	11.085.600	500.000	8	4.000.000	15.085.600
11	Trần Thị Lương	Giáo viên	TC MN	1.385.700	8	11.085.600	500.000	8	4.000.000	15.085.600
12	Trịnh Thị Thanh	Giáo viên	TC MN	1.385.700	8	11.085.600	500.000	8	4.000.000	15.085.600
13	Đặng Thị Huế	Giáo viên	TC MN	1.385.700	8	11.085.600	500.000	8	4.000.000	15.085.600
14	Trịnh Thị Thảo	Giáo viên	TC MN	1.385.700	8	11.085.600	500.000	8	4.000.000	15.085.600
V	Trường MN Họa Mi Delta, huyện Hoằng Hóa			68.838.000	176	550.704.000			88.000.000	638.704.000
1	Chu Thị Quế	Hiệu trưởng	CĐ MN	3.129.000	8	25.032.000	500.000	8	4.000.000	29.032.000
2	Trịnh Thị Minh	Phó Hiệu trưởng	CĐ MN	3.129.000	8	25.032.000	500.000	8	4.000.000	29.032.000
3	Hoàng Thị Huyền	Giáo viên	CĐ MN	3.129.000	8	25.032.000	500.000	8	4.000.000	29.032.000

[illegible]